

Số: 74 /QĐ-TTYT

Rạch Giá, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm y tế thành phố Rạch Giá

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 7435/QĐ-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về quy trình kỹ thuật và chi phí thực hiện theo Thông tư số 39/2028/TT-BYT;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Nghị quyết số 286/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-SYT ngày 07/6/2019 của Sở Y tế Kiên Giang về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Trung tâm Y tế thành phố Rạch giá và các Trạm Y tế của thành phố Rạch Giá;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-SYT ngày 13/01/2020 của Sở Y tế Kiên Giang về việc phê duyệt Đề án triển khai điều trị nội trú tại Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá;



Math

Long & Short

Arithmetic

Căn cứ Quyết định số 4314/QĐ-SYT ngày 02/10/2018 của Sở Y tế Kiên Giang, Quyết định về việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch-Nghiệp vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá như sau:

- Phụ lục 01: Giá dịch vụ khám bệnh (Phụ lục đính kèm).
- Phụ lục 02: Giá dịch vụ ngày giường bệnh (Phụ lục đính kèm).
- Phụ lục 03: Giá dịch vụ kỹ thuật và Xét nghiệm (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh này được áp dụng tại Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá, giao Phòng Kế hoạch-Nghiệp vụ, Phòng Tài chính-Kế toán có trách nhiệm hướng dẫn các đơn thực hiện.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng chức năng, các Phòng, Khoa chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCHC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quý





GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/QĐ-TTYT ngày 31/3/2020 của Trung tâm Y tế thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Đồng

Stt	Tên dịch vụ khám bệnh	ĐVT	Giá BHYT thanh toán theo TT 13	Giá Thu phí theo NQ 286	Mã giá liên thông BHYT	Mã tương đương
I	Bệnh viện hạng III					
1	Khám Nội	Lần	30.500	30.500	37.13H3.1898	02.1898
2	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	30.500	30.500	37.13H3.1898	02.1898
3	Khám Phụ sản	Lần	30.500	30.500	37.13H3.1898	13.1898
4	Khám Y học cổ truyền	Lần	30.500	30.500	37.13H3.1898	16.1899
5	Khám Nội [Tiền khám bệnh <4 giờ - Khoa Hồi sức cấp cứu, không qua khoa khám bệnh]	Lần	30.500	30.500	37.13H3.1898	02.1898
6	Khám Phụ sản [Tiền khám bệnh <4 giờ - Khoa Hồi sức cấp cứu, không qua khoa khám bệnh]	Lần	30.500	30.500	37.13H3.1898	13.1898
7	Khám sức khỏe [Khám sức khỏe định kỳ, khám sức khỏe lái xe, khám sức khỏe bổ túc hồ sơ, khám sức khỏe xin việc,...] (chưa bao gồm xét nghiệm, X-quang)	Lần		160.000		
8	Phụ thu [Phí nhân bản kết quả khám sức khỏe (Bắt đầu từ bản thứ 2)]	Bản		5.000		
II	Trạm y tế					
9	Trạm y tế xã, phường	Lần	27.500	27.500		TYT.1899

Đơn vị: Đồng

STT	TT	Tên dịch vụ ngày giường bệnh	ĐVT	Giá BHYT thanh toán theo TT 13	Giá Thu phí theo NQ 286	Mã giá liên thông BHYT TT37	Mã tiền giường theo QĐ 7603
	I	GIƯỜNG BỆNH KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU					
1	1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	282.000	282.000	37.15H3.1907	K02.1907
	II	NGÀY GIƯỜNG BỆNH KHOA NỘI					
2	1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	171.100	171.100	37.15H3.1912	K03.1912
3	2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	149.100	149.100	37.15H3.1912	K03.1912
	III	NGÀY GIƯỜNG BỆNH KHOA SẢN					
4	5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [Sản không mổ]	Lần	149.100	149.100	37.15H3.1918	K27.1918



GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/QĐ-TTYYT ngày 31/3/2020 của Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Đơn vị tính	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	Giá Thu phí theo NQ286	Giá BHYT thanh toán theo TT13	Ghi chú TT13	Chuyên khoa theo TT43
1	01.0157.0508	37.8D05.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	D	T2	49.900	49.900	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
2	01.0158.0074	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	D	T1	479.000	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
3	01.0160.0210	37.8B00.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	D	T3	90.100	90.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
4	01.0164.0210	37.8B00.0210	Thông bàng quang	Lần	D	T3	90.100	90.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
5	01.0165.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	C	T2	198.000	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
6	01.0201.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	C	T3	52.500	52.500	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
7	01.0021.0001	37.2A01.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	C	T2	43.900	43.900	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
8	01.0216.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	D	T3	90.100	90.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
9	01.0218.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	D	T2	119.000	119.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
10	01.0219.0160	37.8B00.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	D	T2	589.000	589.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
11	01.0221.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo	Lần	D	T3	82.100	82.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
12	01.0223.0211	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	D	T3	82.100	82.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC

13	01.0231.0298	37.8D01.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	C	T1	762.000	762.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
14	01.0239.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	C	T2	43.900	43.900	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
15	01.0240.0077	37.8B00.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	C	T2	137.000	137.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
16	01.0243.0095	37.8B00.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	C	T2	678.000	678.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
17	01.0243.0096	37.8B00.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	Lần	C	T2	1.199.000	1.199.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
18	01.0244.0165	37.8B00.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	C	T1	597.000	597.000	Chưa bao gồm ống thông.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
19	01.0247.0118	37.8B00.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	C	T1	2.212.000	2.212.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
20	01.0267.0203	37.8B00.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	C	T3	134.000	134.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
21	01.0267.0204	37.8B00.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	C	T3	179.000	179.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
22	01.0267.0205	37.8B00.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	C	T3	240.000	240.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
23	01.0281.1510	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	D		15.200	15.200	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
24	01.0284.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu tại giường	Lần	D		39.100	39.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
25	01.0285.1349	37.1E01.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	D		12.600	12.600	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
26	01.0286.1531	37.1E03.1531	Đo các chất khí trong máu	Lần	C		215.000	215.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
27	01.0002.1778	37.3F00.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	C	T3	32.800	32.800	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
28	01.0303.0001	37.2A01.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	C	T2	43.900	43.900	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
29	01.0032.0299	37.8D01.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	C	T2	459.000	459.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC

30	01.0034.0299	37.8D01.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	C	T1	459.000	459.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
31	01.0053.0075	37.8B00.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	D	T3	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
32	01.0054.0114	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	D	T3	11.100	11.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
33	01.0065.0071	37.8B00.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	D	T2	216.000	216.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
34	01.0066.1888	37.8B00.1888	Đặt ống nội khí quản	Lần	C	T1	568.000	568.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
35	01.0071.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản cấp cứu	Lần	C	P1	719.000	719.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
36	01.0073.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản thường quy	Lần	C	P2	719.000	719.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
37	01.0076.0200	37.8B00.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	C		57.600	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
38	01.0077.1888	37.8B00.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	C	T1	568.000	568.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
39	01.0007.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	C	T1	653.000	653.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
40	01.0080.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	C	T3	247.000	247.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
41	01.0085.0277	37.8C00.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	C	T2	30.100	30.100	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
42	01.0086.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	D	T3	20.400	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
43	01.0087.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	C	T2	20.400	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
44	01.0093.0079	37.8B00.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	C	T1	143.000	143.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
45	01.0094.0111	37.8B00.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	C	T1	185.000	185.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
46	01.0097.0111	37.8B00.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	C	T1	185.000	185.000	-	I. HSCC VÀ CHỐNG ĐỘC
47	02.0009.0077	37.8B00.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	D	T3	137.000	137.000	-	II. NỘI KHOA

48	02.0011.0079	37.8B00.0079	Chọc hút khí màng phổi	Lần	C	T3	143.000	143.000	-	II. NỘI KHOA
49	02.0024.1791	37.3F00.1791	Đo chức năng hô hấp	Lần	D		126.000	126.000	-	II. NỘI KHOA
50	02.0032.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	D		20.400	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	II. NỘI KHOA
51	02.0067.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	D	T2	247.000	247.000	-	II. NỘI KHOA
52	02.0068.0277	37.8C00.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	D	T3	30.100	30.100	-	II. NỘI KHOA
53	02.0085.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Lần	D		32.800	32.800	-	II. NỘI KHOA
54	02.0111.1798	37.3F00.1798	Nghiệm pháp Atropin	Lần	C	T2	198.000	198.000	-	II. NỘI KHOA
55	02.0112.0004	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	C	T3	222.000	222.000	-	II. NỘI KHOA
56	02.0113.0004	37.2A01.0004	Siêu âm Doppler tim	Lần	C	T3	222.000	222.000	-	II. NỘI KHOA
57	02.0119.0004	37.2A01.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	C	T3	222.000	222.000	-	II. NỘI KHOA
58	02.0121.0320	37.8D02.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	C	T2	319.000	319.000	-	II. NỘI KHOA
59	02.0150.0114	37.8B00.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	D	T3	11.100	11.100	-	II. NỘI KHOA
60	02.0163.0203	37.8B00.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	C	T2	134.000	134.000	-	II. NỘI KHOA
61	02.0166.0283	37.8C00.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	C		50.700	50.700	-	II. NỘI KHOA
62	02.0188.0210	37.8B00.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	C	T3	90.100	90.100	-	II. NỘI KHOA
63	02.0232.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	C	T2	198.000	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.	II. NỘI KHOA
64	02.0233.0158	37.8B00.0158	Rửa bàng quang	Lần	C	T3	198.000	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.	II. NỘI KHOA
65	02.0244.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	D	T3	90.100	90.100	-	II. NỘI KHOA
66	02.0247.0211	37.8B00.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	D	T3	82.100	82.100	-	II. NỘI KHOA

67	02.0313.0159	37.8B00.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	D	T3	119.000	119.000	-	II. NỘI KHOA
68	02.0314.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	D		43.900	43.900	-	II. NỘI KHOA
69	02.0317.0165	37.8B00.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	C	T1	597.000	597.000	Chưa bao gồm ống thông.	II. NỘI KHOA
70	02.0325.0166	37.8B00.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	C	T1	558.000	558.000	-	II. NỘI KHOA
71	02.0333.0078	37.8B00.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	C	T1	176.000	176.000	-	II. NỘI KHOA
72	02.0336.1664	37.1E04.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	D		65.600	65.600	-	II. NỘI KHOA
73	02.0338.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	D	T3	82.100	82.100	-	II. NỘI KHOA
74	02.0339.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo phân	Lần	D	T3	82.100	82.100	-	II. NỘI KHOA
75	02.0349.0112	37.8B00.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	C	T3	114.000	114.000	-	II. NỘI KHOA
76	02.0361.0112	37.8B00.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	C	T3	114.000	114.000	-	II. NỘI KHOA
77	02.0363.0086	37.8B00.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	C	T3	110.000	110.000	-	II. NỘI KHOA
78	05.0044.0329	37.8D03.0329	Điều trị sỏi mật bằng đốt điện	Lần	C	T2	333.000	333.000	-	V. DA LIỄU
79	05.0049.0329	37.8D03.0329	Điều trị sỏi cụt bằng đốt điện	Lần	C	T2	333.000	333.000	-	V. DA LIỄU
80	05.0050.0329	37.8D03.0329	Điều trị sỏi bàng quang bằng đốt điện	Lần	C	T2	333.000	333.000	-	V. DA LIỄU
81	05.0051.0324	37.8D03.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	D	T3	332.000	332.000	-	V. DA LIỄU
82	05.0070.0340	37.8D03.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Lần	C	P3	546.000	546.000	-	V. DA LIỄU
83	07.0227.0367	37.8D04.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T2	392.000	392.000	-	VII. NỘI TIẾT
84	07.0003.0354	37.8D04.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	C	P3	231.000	231.000	-	VII. NỘI TIẾT

85	07.0220.1144	37.8D10.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	P3	2.477.000	2.477.000	-	VII. NỘI TIẾT
86	07.0225.0200	37.8B00.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	D	T3	57.600	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	VII. NỘI TIẾT
87	07.0225.0201	37.8B00.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	D	T3	82.400	82.400	-	VII. NỘI TIẾT
88	07.0225.0202	37.8B00.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	D	T3	112.000	112.000	-	VII. NỘI TIẾT
89	07.0225.0203	37.8B00.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	D	T3	134.000	134.000	-	VII. NỘI TIẾT
90	07.0225.0204	37.8B00.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	D	T3	179.000	179.000	-	VII. NỘI TIẾT
91	07.0225.0205	37.8B00.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	D	T3	240.000	240.000	-	VII. NỘI TIẾT
92	07.0226.0199	37.8B00.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T2	246.000	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.	VII. NỘI TIẾT
93	07.0228.0366	37.8D04.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T1	616.000	616.000	-	VII. NỘI TIẾT
94	07.0229.0366	37.8D04.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T1	616.000	616.000	-	VII. NỘI TIẾT

95	07.0230.0199	37.8B00.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T2	246.000	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.	VII. NỘI TIẾT
96	07.0231.0505	37.8D05.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T3	186.000	186.000	-	VII. NỘI TIẾT
97	07.0232.0367	37.8D04.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T2	392.000	392.000	-	VII. NỘI TIẾT
98	07.0233.0355	37.8D04.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	C	T3	258.000	258.000	-	VII. NỘI TIẾT
99	08.0002.0224	37.8C00.0224	Hào châm [kim ngắn]	Lần	D	T3	65.300	65.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
100	08.0006.0271	37.8C00.0271	Thủy châm	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
101	08.0008.2045	15.8C00.2045	Ôn châm [kim dài]	Lần	D	T2	72.300	72.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
102	08.0008.0224	37.8C00.0224	Ôn châm [kim ngắn]	Lần	D	T2	65.300	65.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
103	08.0010.0224	37.8C00.0224	Chích lẻ [kim ngắn]	Lần	D	T3	65.300	65.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
104	08.0015.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	C		12.500	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
105	08.0016.0247	37.8C00.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	C	T2	105.000	105.000	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
106	08.0017.0248	37.8C00.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	C	T2	105.000	105.000	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
107	08.0018.0246	37.8C00.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	C	T2	105.000	105.000	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
108	08.0019.0286	37.8C00.0286	Xông thuốc bằng máy	Lần	C	T3	42.900	42.900	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
109	08.0020.0284	37.8C00.0284	Xông hơi thuốc	Lần	D	T3	42.900	42.900	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

110	08.0021.0285	37.8C00.0285	Xông khói thuốc	Lần	D	T3	37.900	37.900	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
111	08.0022.0252	37.8C00.0252	Sắc thuốc thang	Lần	D		12.500	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
112	08.0024.0249	37.8C00.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	D	T3	49.400	49.400	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
113	08.0025.0229	37.8C00.0229	Đặt thuốc YHCT	Lần	D	T3	45.400	45.400	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
114	08.0026.0222	37.8C00.0222	Bó thuốc	Lần	D	T3	50.500	50.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
115	08.0027.0228	37.8C00.0228	Chườm ngải	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
116	08.0278.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
117	08.0279.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
118	08.0280.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
119	08.0281.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
120	08.0282.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
121	08.0283.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
122	08.0290.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
123	08.0291.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
124	08.0292.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
125	08.0293.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
126	08.0296.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
127	08.0297.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
128	08.0298.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

129	08.0299.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
130	08.0300.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
131	08.0301.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
132	08.0302.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
133	08.0303.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
134	08.0304.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
135	08.0305.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
136	08.0307.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
137	08.0310.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
138	08.0311.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
139	08.0312.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau răng	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
140	08.0313.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
141	08.0314.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị ù tai	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
142	08.0315.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
143	08.0316.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
144	08.0317.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
145	08.0318.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
146	08.0319.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
147	08.0320.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

148	08.0321.0230	37.8C00.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	D	T2	67.300	67.300	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
149	08.0323.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
150	08.0324.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
151	08.0325.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
152	08.0326.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị nấc	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
153	08.0330.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
154	08.0331.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
155	08.0332.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
156	08.0333.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
157	08.0334.0271	37.8C00.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
158	08.0336.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
159	08.0339.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
160	08.0340.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
161	08.0341.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
162	08.0343.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
163	08.0344.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
164	08.0350.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
165	08.0351.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
166	08.0353.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

167	08.0354.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
168	08.0356.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
169	08.0357.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
170	08.0358.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
171	08.0359.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
172	08.0360.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
173	08.0364.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
174	08.0365.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
175	08.0366.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
176	08.0367.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
177	08.0371.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
178	08.0372.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
179	08.0373.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
180	08.0374.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
181	08.0375.0271	37.8C00.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
182	08.0376.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
183	08.0377.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
184	08.0378.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	D	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
185	08.0379.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

186	08.0380.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
187	08.0381.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
188	08.0382.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
189	08.0383.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
190	08.0387.0271	37.8C00.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	C	T2	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
191	08.0389.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
192	08.0390.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
193	08.0391.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
194	08.0393.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
195	08.0394.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
196	08.0395.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
197	08.0396.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
198	08.0397.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
199	08.0398.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
200	08.0399.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	C	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
201	08.0400.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
202	08.0401.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
203	08.0402.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
204	08.0406.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

205	08.0407.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
206	08.0408.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
207	08.0409.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
208	08.0410.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
209	08.0411.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
210	08.0412.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
211	08.0413.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
212	08.0414.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
213	08.0415.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
214	08.0416.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
215	08.0417.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
216	08.0418.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
217	08.0419.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
218	08.0420.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
219	08.0421.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
220	08.0422.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
221	08.0423.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
222	08.0424.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
223	08.0425.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

224	08.0426.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
225	08.0427.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
226	08.0428.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
227	08.0429.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
228	08.0430.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
229	08.0431.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
230	08.0432.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
231	08.0433.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
232	08.0434.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
233	08.0439.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
234	08.0440.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
235	08.0441.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
236	08.0442.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
237	08.0443.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	C	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
238	08.0444.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
239	08.0445.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
240	08.0446.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
241	08.0447.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
242	08.0448.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

243	08.0449.0280	37.8C00.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	D	T2	65.500	65.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
244	08.0452.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
245	08.0453.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
246	08.0454.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	D		35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
247	08.0455.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
248	08.0456.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
249	08.0457.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
250	08.0458.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
251	08.0459.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
252	08.0460.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
253	08.0461.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
254	08.0467.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
255	08.0468.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
256	08.0472.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
257	08.0473.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
258	08.0474.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
259	08.0475.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
260	08.0476.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN
261	08.0477.0228	37.8C00.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	D	T3	35.500	35.500	-	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

262	10.0172.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	D	P1	2.851.000	2.851.000	-	X. NGOẠI KHOA
263	10.0356.0436	37.8D05.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	C	P2	1.751.000	1.751.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	X. NGOẠI KHOA
264	10.0411.0584	37.8D05.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	D	P3	1.242.000	1.242.000	-	X. NGOẠI KHOA
265	10.0412.0584	37.8D05.0584	Mở rộng lỗ sáo	Lần	D	P3	1.242.000	1.242.000	-	X. NGOẠI KHOA
266	13.0023.2023	37.8D06.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	C		55.000	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.	XIII. PHỤ SẢN
267	13.0030.0623	37.8D06.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	C	T1	1.564.000	1.564.000	-	XIII. PHỤ SẢN
268	13.0031.0727	37.8D06.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	C	T1	587.000	587.000	-	XIII. PHỤ SẢN
269	13.0033.0614	37.8D06.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	D	T2	706.000	706.000	-	XIII. PHỤ SẢN
270	13.0040.0629	37.8D06.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	D		85.600	85.600	-	XIII. PHỤ SẢN
271	13.0049.0635	37.8D06.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	C	T2	344.000	344.000	-	XIII. PHỤ SẢN
272	13.0052.0626	37.8D06.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	C	T1	549.000	549.000	-	XIII. PHỤ SẢN
273	13.0053.0594	37.8D06.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	C		117.000	117.000	-	XIII. PHỤ SẢN
274	13.0054.0600	37.8D06.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	C	T2	807.000	807.000	-	XIII. PHỤ SẢN
275	13.0148.0630	37.8D06.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	C	T2	573.000	573.000	-	XIII. PHỤ SẢN
276	13.0155.0334	37.8D03.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Lần	C	T2	682.000	682.000	-	XIII. PHỤ SẢN
277	13.0157.0619	37.8D06.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	C	T2	204.000	204.000	-	XIII. PHỤ SẢN
278	13.0166.0715	37.8D06.0715	Soi cổ tử cung	Lần	D		61.500	61.500	-	XIII. PHỤ SẢN
279	13.0200.0074	37.8B00.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	D		479.000	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	XIII. PHỤ SẢN

280	13.0239.0645	37.8D06.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	C		183.000	183.000	-	XIII. PHỤ SẢN
281	13.0241.0644	37.8D06.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	D	T3	384.000	384.000	-	XIII. PHỤ SẢN
282	14.0083.0836	37.8D07.0836	Cắt u da mi không ghép	Lần	C	P3	724.000	724.000	-	XIV. MẮT
283	14.0112.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	C	T2	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	XIV. MẮT
284	14.0171.0769	37.8D07.0769	Khâu da mi đơn giản	Lần	C	P3	809.000	809.000	-	XIV. MẮT
285	14.0172.0772	37.8D07.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	C	P2	693.000	693.000	-	XIV. MẮT
286	14.0174.0773	37.8D07.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	C	P3	926.000	926.000	-	XIV. MẮT
287	14.0200.0782	37.8D07.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	D	T2	64.400	64.400	-	XIV. MẮT
288	14.0203.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	D	T3	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	XIV. MẮT
289	14.0212.0864	37.8D07.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	D	T1	339.000	339.000	-	XIV. MẮT
290	14.0218.0849	37.8D07.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	D	T2	52.500	52.500	-	XIV. MẮT
291	15.0051.0216	37.8B00.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	C	T3	178.000	178.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
292	15.0054.0902	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Lần	C	T2	514.000	514.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
293	15.0054.0903	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Lần	C	T2	155.000	155.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
294	15.0056.0882	37.8D08.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	D	T3	52.600	52.600	-	XV. TAI MŨI HỌNG
295	15.0140.0916	37.8D08.0916	Nhét bắc mũi sau	Lần	C	T2	116.000	116.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
296	15.0141.0916	37.8D08.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	C	T2	116.000	116.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
297	15.0142.0869	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Lần	C	T2	275.000	275.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
298	15.0142.0868	37.8D08.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	Lần	C	T2	205.000	205.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG

299	15.0143.0906	37.8D08.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [có gây mê]	Lần	C	T2	673.000	673.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
300	15.0143.0907	37.8D08.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	C	T2	194.000	194.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
301	15.0212.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	D	T3	40.800	40.800	-	XV. TAI MŨI HỌNG
302	15.0213.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	C	T2	40.800	40.800	-	XV. TAI MŨI HỌNG
303	15.0219.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Lần	C	T1	568.000	568.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
304	15.0220.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn	Lần	C	T2	247.000	247.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
305	15.0222.0898	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	Lần	D		20.400	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	XV. TAI MŨI HỌNG
306	15.0301.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	D	T1	178.000	178.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
307	15.0301.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	D	T1	237.000	237.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
308	15.0301.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	D	T1	257.000	257.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
309	15.0301.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	D	T1	305.000	305.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
310	15.0302.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	D		32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	XV. TAI MŨI HỌNG
311	15.0303.0202	37.8B00.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	D	T3	112.000	112.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
312	15.0303.0204	37.8B00.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	D	T3	179.000	179.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
313	15.0303.0205	37.8B00.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	D	T3	240.000	240.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
314	15.0303.0200	37.8B00.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	D	T3	57.600	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	XV. TAI MŨI HỌNG

315	15.0303.2047	15.8B00.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	D	T3	82.400	82.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	XV. TAI MŨI HỌNG
316	15.0304.0505	37.8D05.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	D	T3	186.000	186.000	-	XV. TAI MŨI HỌNG
317	16.0068.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	C	T2	247.000	247.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
318	16.0070.1031	37.8D09.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	D	T2	247.000	247.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
319	16.0203.1026	37.8D09.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	C	P3	207.000	207.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
320	16.0204.1025	37.8D09.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	C	T1	102.000	102.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
321	16.0205.1024	37.8D09.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	C	T1	190.000	190.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
322	16.0206.1026	37.8D09.1026	Nhổ răng thừa	Lần	C	T1	207.000	207.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
323	16.0214.1007	37.8D09.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	C	P3	158.000	158.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
324	16.0230.1010	37.8D09.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	C	T1	334.000	334.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
325	16.0232.1016	37.8D09.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	C	P3	271.000	271.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
326	16.0232.1017	37.8D09.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	C	P3	382.000	382.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
327	16.0235.1019	37.8D09.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	D	T1	97.000	97.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
328	16.0236.1019	37.8D09.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	D	T1	97.000	97.000	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
329	16.0238.1029	37.8D09.1029	Nhổ răng sữa	Lần	D	T1	37.300	37.300	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
330	16.0239.1029	37.8D09.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	D	T1	37.300	37.300	-	XVI. RĂNG HÀM MẶT
331	18.0015.0001	37.2A01.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
332	18.0016.0001	37.2A01.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG

333	18.0018.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
334	18.0020.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
335	18.0030.0001	37.2A01.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
336	18.0031.0003	37.2A01.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	C	T2	181.000	181.000	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
337	18.0034.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
338	18.0035.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
339	18.0036.0001	37.2A01.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	C		43.900	43.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
340	18.0067.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
341	18.0067.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
342	18.0067.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
343	18.0067.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
344	18.0068.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang mặt thẳng ngiên [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
345	18.0068.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang mặt thẳng ngiên [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
346	18.0068.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang mặt thẳng ngiên [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
347	18.0068.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang mặt thẳng ngiên [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
348	18.0069.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
349	18.0069.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
350	18.0070.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
351	18.0070.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

352	18.0071.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
353	18.0071.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
354	18.0071.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
355	18.0072.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
356	18.0072.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
357	18.0072.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
358	18.0073.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
359	18.0073.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang Hirtz [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
360	18.0074.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
361	18.0074.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang hàm chéo một bên [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
362	18.0075.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
363	18.0075.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
364	18.0076.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
365	18.0076.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
366	18.0077.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
367	18.0077.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang Chausse III [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
368	18.0078.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
369	18.0078.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang Schuller [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
370	18.0079.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

371	18.0079.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang Stenvers [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
372	18.0080.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
373	18.0080.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
374	18.0081.2001	15.2A02.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	D		13.100	13.100	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
375	18.0081.2002	15.2A03.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	D		18.900	18.900	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
376	18.0082.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
377	18.0082.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
378	18.0084.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
379	18.0085.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang mòm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
380	18.0085.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang mòm trâm [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
381	18.0086.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
382	18.0086.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
383	18.0086.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
384	18.0087.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
385	18.0087.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	C		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
386	18.0087.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
387	18.0087.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
388	18.0089.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
389	18.0089.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

390	18.0089.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
391	18.0090.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
392	18.0090.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
393	18.0090.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
394	18.0090.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
395	18.0091.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
396	18.0091.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
397	18.0091.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
398	18.0091.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
399	18.0092.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
400	18.0092.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
401	18.0092.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
402	18.0092.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
403	18.0093.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
404	18.0093.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
405	18.0093.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
406	18.0093.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

407	18.0094.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
408	18.0094.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	C		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
409	18.0094.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
410	18.0094.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
411	18.0095.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
412	18.0095.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
413	18.0095.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
414	18.0096.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
415	18.0096.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	C		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
416	18.0096.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
417	18.0096.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
418	18.0097.0030	37.2A03.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	C		122.000	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
419	18.0098.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
420	18.0098.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
421	18.0098.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
422	18.0099.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
423	18.0099.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
424	18.0099.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
425	18.0100.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

426	18.0100.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
427	18.0100.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
428	18.0100.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
429	18.0100.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
430	18.0101.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
431	18.0101.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
432	18.0101.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
433	18.0102.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
434	18.0102.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
435	18.0102.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
436	18.0102.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
437	18.0103.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
438	18.0103.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
439	18.0103.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
440	18.0103.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
441	18.0104.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
442	18.0104.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
443	18.0104.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

444	18.0104.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
445	18.0105.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
446	18.0105.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
447	18.0105.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
448	18.0106.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
449	18.0106.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
450	18.0106.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
451	18.0106.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
452	18.0107.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
453	18.0107.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
454	18.0107.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
455	18.0107.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
456	18.0108.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
457	18.0108.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
458	18.0108.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
459	18.0108.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

460	18.0109.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
461	18.0109.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
462	18.0110.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
463	18.0110.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
464	18.0110.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	C		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
465	18.0111.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
466	18.0111.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
467	18.0111.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
468	18.0111.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
469	18.0112.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
470	18.0112.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
471	18.0112.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
472	18.0112.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
473	18.0113.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	C		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
474	18.0113.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
475	18.0113.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
476	18.0113.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

477	18.0114.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
478	18.0114.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
479	18.0114.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
480	18.0114.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
481	18.0115.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
482	18.0115.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
483	18.0115.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
484	18.0115.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
485	18.0116.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
486	18.0116.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
487	18.0116.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
488	18.0116.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
489	18.0117.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
490	18.0117.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
491	18.0117.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
492	18.0119.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang ngực thẳng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG

493	18.0119.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
494	18.0119.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang ngực thẳng [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
495	18.0119.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
496	18.0119.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
497	18.0120.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
498	18.0120.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
499	18.0120.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
500	18.0121.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]	Lần	C		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
501	18.0121.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
502	18.0121.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
503	18.0121.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
504	18.0122.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch [phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]	Lần	C		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
505	18.0122.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Lần	C		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
506	18.0122.0011	37.2A02.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch [phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)]	Lần	C		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
507	18.0122.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Lần	C		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
508	18.0123.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
509	18.0123.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
510	18.0123.0010	37.2A02.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)]	Lần	D		50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
511	18.0124.0016	37.2A02.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	D		101.000	101.000	-	XVIII. ĐIỆN QUANG

512	18.0124.0034	37.2A03.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [số hóa]	Lần	D		224.000	224.000	-	XVIII. ĐIỆN QUANG
513	18.0125.0012	37.2A02.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	D		56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
514	18.0125.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	D		65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
515	18.0125.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng] [số hóa 2 phim]	Lần	D		97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
516	18.0125.0013	37.2A02.0013	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng] [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	D		69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí	XVIII. ĐIỆN QUANG
517	21.0004.1790	37.3F00.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	D		73.000	73.000	-	XXI. THĂM ĐO CHỨC NĂNG
518	21.0014.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Lần	D		32.800	32.800	-	XXI. THĂM ĐO CHỨC NĂNG
519	22.0019.1348	37.1E01.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	D	T3	12.600	12.600	-	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
520	22.0120.1370	37.1E01.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	C		40.400	40.400	-	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
521	22.0139.1362	37.1E01.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Lần	C		36.900	36.900	-	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
522	22.0149.1594	37.1E03.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	D		43.100	43.100	-	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
523	22.0160.1345	37.1E01.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	C		17.300	17.300	-	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
524	22.0280.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	C		39.100	39.100	-	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
525	23.0003.1494	37.1E03.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	C		21.500	21.500	Mỗi chất	XXIII. HÓA SINH

526	23.0019.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	C		21.500	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	XXIII. HÓA SINH
527	23.0020.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	C		21.500	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	XXIII. HÓA SINH
528	23.0029.1473	37.1E03.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	C		12.900	12.900	-	XXIII. HÓA SINH
529	23.0041.1506	37.1E03.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	C		26.900	26.900	-	XXIII. HÓA SINH
530	23.0051.1494	37.1E03.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	C		21.500	21.500	Mỗi chất	XXIII. HÓA SINH
531	23.0075.1494	37.1E03.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	C		21.500	21.500	Mỗi chất	XXIII. HÓA SINH
532	23.0077.1518	37.1E03.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	C		19.200	19.200	-	XXIII. HÓA SINH
533	23.0084.1506	37.1E03.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	C		26.900	26.900	-	XXIII. HÓA SINH
534	23.0158.1506	37.1E03.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	C		26.900	26.900	-	XXIII. HÓA SINH
535	23.0166.1494	37.1E03.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	C		21.500	21.500	Mỗi chất	XXIII. HÓA SINH
536	23.0194.1589	37.1E03.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	D		43.100	43.100	-	XXIII. HÓA SINH
537	23.0206.1596	37.1E03.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	D		27.400	27.400	-	XXIII. HÓA SINH
538	24.0001.1714	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	D		68.000	68.000	-	XXIV. VI SINH
539	24.0002.1720	37.1E04.1720	Vi khuẩn test nhanh	Lần	D		238.000	238.000	-	XXIV. VI SINH
540	24.0003.1715	37.1E04.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	C		238.000	238.000	-	XXIV. VI SINH
541	24.0016.1712	37.1E04.1712	Vi hệ đường ruột	Lần	D		29.700	29.700	-	XXIV. VI SINH
542	24.0017.1714	37.1E04.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	D		68.000	68.000	-	XXIV. VI SINH

543	24.0042.1714	37.1E04.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	D		68.000	68.000	-	XXIV. VI SINH
544	24.0043.1714	37.1E04.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	D		68.000	68.000	-	XXIV. VI SINH
545	24.0073.1658	37.1E04.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	D		156.000	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.	XXIV. VI SINH
546	24.0093.1703	37.1E04.1703	Salmonella Widal	Lần	C		178.000	178.000	-	XXIV. VI SINH
547	24.0098.1720	37.1E04.1720	Treponema pallidum test nhanh	Lần	D		238.000	238.000	-	XXIV. VI SINH
548	24.0108.1720	37.1E04.1720	Virus test nhanh	Lần	D		238.000	238.000	-	XXIV. VI SINH
549	24.0117.1646	37.1E04.1646	HBsAg test nhanh	Lần	D		53.600	53.600	-	XXIV. VI SINH
550	24.0122.1643	37.1E04.1643	HBsAb test nhanh	Lần	D		59.700	59.700	-	XXIV. VI SINH
551	24.0144.1621	37.1E04.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	D		53.600	53.600	-	XXIV. VI SINH
552	24.0155.1696	37.1E04.1696	HAV Ab test nhanh	Lần	D		119.000	119.000	-	XXIV. VI SINH
553	24.0162.1656	37.1E04.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	C		214.000	214.000	-	XXIV. VI SINH
554	24.0169.1616	37.1E04.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	D		53.600	53.600	-	XXIV. VI SINH
555	24.0170.2042	15.1E04.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	D		98.200	98.200	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag	XXIV. VI SINH
556	24.0183.1637	37.1E04.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	D		130.000	130.000	-	XXIV. VI SINH
557	24.0184.1637	37.1E04.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	D		130.000	130.000	-	XXIV. VI SINH
558	24.0185.1720	37.1E04.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	D		238.000	238.000	-	XXIV. VI SINH
559	24.0186.1635	37.1E04.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Lần	C		154.000	154.000	-	XXIV. VI SINH
560	24.0187.1637	37.1E04.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	D		130.000	130.000	-	XXIV. VI SINH
561	24.0188.1636	37.1E04.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	C		154.000	154.000	-	XXIV. VI SINH
562	24.0189.1635	37.1E04.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	C		154.000	154.000	-	XXIV. VI SINH

563	24.0225.2041	15.1E04.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	D		114.000	114.000	-	XXIV. VI SINH
564	24.0249.1697	37.1E04.1697	Rotavirus test nhanh	Lần	D		178.000	178.000	-	XXIV. VI SINH
565	24.0263.1665	37.1E04.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	D		38.200	38.200	-	XXIV. VI SINH
566	24.0267.1674	37.1E04.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	D		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
567	24.0268.1674	37.1E04.1674	Trứng giun soi tập trung	Lần	D		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
568	24.0291.1720	37.1E04.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	D		238.000	238.000	-	XXIV. VI SINH
569	24.0305.1674	37.1E04.1674	Demodex soi tươi	Lần	D		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
570	24.0310.1674	37.1E04.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	Lần	C		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
571	24.0317.1674	37.1E04.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	D		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
572	24.0318.1674	37.1E04.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	C		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
573	24.0319.1674	37.1E04.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	D		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
574	24.0320.1720	37.1E04.1720	Vi nấm test nhanh	Lần	D		238.000	238.000	-	XXIV. VI SINH
575	24.0321.1674	37.1E04.1674	Vi nấm nhuộm soi	Lần	C		41.700	41.700	-	XXIV. VI SINH
576	28.0033.0773	37.8D07.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	D	P3	926.000	926.000	-	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ
577	28.0110.0584	37.8D05.0584	Khâu vết thương vùng môi	Lần	C	P3	1.242.000	1.242.000	-	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ

578	28.0161.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	D	P3	2.598.000	2.598.000		XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ
579	28.0162.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	D	P3	2.598.000	2.598.000		XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ